

ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Trần Bửu Long*

Tóm tắt

Cơ sở hạ tầng mang tính chất của loại hàng hóa công dịch vụ công, rất thiết yếu cho sự phát triển các ngành kinh tế và đời sống xã hội. Nhưng việc phát triển những hàng hóa, dịch vụ công này cần rất nhiều vốn đầu tư, khó có khả năng thu hồi vốn hoặc mức độ thu hồi vốn thấp, rủi ro cao. Vai trò số 1 của nhà nước trong quá trình phát triển là bảo đảm hàng hóa công, dịch vụ công, cơ sở hạ tầng. Đối với hoạt động đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng (CSHT), nhà nước có vai trò là Nhà quản lý, Nhà đầu tư (đầu tư công), Nhà cung ứng dịch vụ công, và là Người kiểm soát. Đầu tư vào CSHT có tác động rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội, tạo sự thay đổi tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, làm giảm chi phí cho hầu hết các ngành công nghiệp và thương mại...

Từ khóa: Cơ sở hạ tầng; Đầu tư phát triển CSHT; Vai trò của nhà nước.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 (thông qua Đại hội XI của Đảng) đã xác định: “Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn” là một trong ba “khâu đột phá chiến lược” để phát triển nhanh và bền vững đất nước. Sau 5 năm (2011-2015) thực hiện khâu đột phá chiến lược này, bên cạnh những thành tựu đạt được, đã và đang có những hạn chế, yếu kém cả trong hoạt động đầu tư và quản lý đầu tư phát triển CSHT, như thể chế quản lý chậm hoàn thiện, hiệu quả đầu tư thấp, cơ cấu đầu tư chưa hợp lý và chậm chuyển dịch, đầu tư công chưa phát huy tốt vai trò định hướng để thu hút nguồn vốn tư nhân vào phát triển CSHT... Tình hình thực tiễn đó đang đòi hỏi phải đánh giá khách quan thực trạng, có tư duy mới và phân định rõ hơn vai trò của nhà

nước đối với đầu tư phát triển CSHT để đề xuất giải pháp đúng đắn cho giai đoạn tới.

1. Khái quát về cơ sở hạ tầng và vai trò của nhà nước đối với đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng (thuật ngữ tiếng Anh: “infrastructure”)(1) là tập hệ thống phức tạp, liên hoàn các công trình kỹ thuật tạo ra những điều kiện phục vụ cho hoạt động kinh tế - xã hội, phục vụ cho việc phân bố và hoạt động của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, dịch vụ... đồng thời cũng phục vụ cho việc phân bố và sinh sống của dân cư. Hệ thống CSHT của một nền kinh tế gồm các cấu phần chủ yếu (i) Cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật (còn được gọi là kết cấu hạ tầng) là “phần cứng” đóng vai trò nền tảng của hệ thống CSHT, gồm cầu cống, các hệ thống giao thông liên lạc, đường sá, cơ sở năng lượng, hệ thống tưới tiêu, hệ thống cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải... và các công trình dịch vụ công cộng, giúp các nhà sản xuất giao hàng có hiệu quả và với chi phí tương đối thấp; (ii) Cơ sở hạ tầng công nghiệp và thương mại, gồm các nhà máy, trang thiết bị và công nghệ tiên tiến nhất, các kho hàng và các công trình kỹ thuật thương mại; (iii) Cơ sở hạ tầng nhân lực và thông tin, gồm lực lượng lao động có kỹ thuật, đào tạo và phát triển nghề nghiệp, và các hệ thống thông tin có đủ năng lực truyền tải dữ liệu và kiến thức hiện đại.

Cơ sở hạ tầng có những đặc trưng chủ yếu sau:

(1) Cơ sở hạ tầng mang tính chất của loại hàng hóa công, với hai thuộc tính cơ bản là “tính không loại trừ” và “tính không tranh giành”.

(2) Cơ sở hạ tầng mang đặc tính của ngành và vùng kinh tế mà nó phục vụ, mỗi ngành, mỗi vùng có những đặc điểm, đặc thù.

* Trần Bửu Long, Thạc sĩ, Quỹ Bảo lãnh tín dụng TP. Hồ Chí Minh.

Theo Từ điển Ngoại thương và Tài chính Anh - Việt hiện đại (1999), thuật ngữ tiếng Anh “infrastructure” có nghĩa tiếng Việt là “cơ sở hạ tầng”, để chỉ những hàng hóa và dịch vụ chính rất cần cho một nền kinh tế tổ chức tốt, nhưng việc phát triển những hàng hóa và dịch vụ này rất cần nhiều vốn đầu tư.

(3) Cơ sở hạ tầng mang tính hệ thống và đồng bộ, mỗi thành tố trong hệ thống CSHT có mối quan hệ khăng khít với thành tố khác trong hệ thống, có tính liên kết cao, tác động qua lại lẫn nhau trong hệ thống.

(4) Các công trình CSHT có chức năng phục vụ sản xuất và đời sống nên bản chất kết quả mang lại của CSHT là cung ứng dịch vụ công, nó tác động đến mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của từng ngành và cả nền kinh tế.

(5) Đầu tư vào CSHT đòi hỏi nguồn vốn rất lớn, thu hồi vốn chậm, lợi nhuận thấp hoặc không có lợi nhuận, sức hút đầu tư yếu hoặc không có khả năng thu hút đầu tư tư nhân. Bởi vậy, khi xét hiệu quả đầu tư vào CSHT không chỉ xem xét hiệu quả trong từng công trình CSHT mà phải xét hiệu quả kinh tế - xã hội tổng hợp mà nó góp phần mang lại.

Nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng trong đầu tư phát triển CSHT. Nhà nước không chỉ là Nhà quản lý, Nhà đầu tư (đầu tư công), Nhà cung ứng dịch vụ công, mà còn là Người kiểm soát hoạt động đầu tư phát triển CSHT. Nugent (1991) đã xác định vai trò số 1 của nhà nước trong quá trình phát triển là “Bảo đảm các hàng hóa công cộng, cơ sở hạ tầng”, nhưng việc sử dụng hàng hóa công cộng cũng phải trả tiền, do đó, hoạt động của nhà nước thực sự có hiệu quả nếu biết tập trung vào những công việc cần thiết”.

Theo Quỹ tiền tệ Quốc tế - IMF, “Đầu tư” là phần sản lượng được tích lũy nhằm tăng năng lực sản xuất tương lai của nền kinh tế”, trong “Sổ tay Thống kê tài chính Chính phủ” (GFSM 2001) của IMF, đã định nghĩa: Đầu tư của Chính phủ (hay Đầu tư công), tiếng Anh là Capital expenditure, về cơ bản là hoạt động đầu tư của Chính phủ vào tài sản có thời gian sử dụng từ một năm trở lên, bao gồm các hoạt động đầu tư nâng cấp hay phục hồi các tài sản vật chất mà cho phép gia tăng hoạt động của tài sản khác.

Theo Aderson, trong tác phẩm “Vai trò của đầu tư công trong giảm nghèo: các lý thuyết, bằng chứng và phương pháp” (2006), thì “Đầu tư công (ròng) là phần chi tiêu công làm gia tăng tích lũy tài sản”. Nguyên nhân các chính phủ chi tiêu vào tài sản công là do các dạng thất bại của

thị trường (do tư nhân cung cấp hàng hóa không có hiệu quả hay do địa tô độc quyền quá lớn cho tư nhân). Cung theo Aderson, vai trò của chính phủ trong đầu tư công không chỉ giới hạn ở chi tiêu ngân sách của riêng chính phủ, chỉ quá tập trung vào chi tiêu chính phủ sẽ là một cách tiếp cận rất hẹp khi xem xét qui mô đầu tư công và quan trọng hơn, làm giảm vai trò tiềm năng của các chính phủ ở khía cạnh cung cấp kết cấu hạ tầng công cộng. Rõ ràng nhất là trong hợp tác công tư (PPP), hầu hết chi đầu tư thực hiện bởi khu vực tư nhân với mục đích nhằm cung cấp hàng hóa và dịch vụ công cộng, nhưng chính phủ vẫn có vai trò quan trọng trong dự án PPP về mặt giám sát, quản lý, gánh chịu rủi ro và là người mua lại tài sản cuối cùng.

Đầu tư công vào CSHT có tác động rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, phát triển các ngành công nghiệp và thương mại nói riêng. Theo Zhang (2011), trong nghiên cứu về mô hình tăng trưởng nội sinh đa ngành, đã chỉ ra mối quan hệ giữa đầu tư công vào phát triển cơ sở hạ tầng với sự thay đổi tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đã chỉ ra rằng, khi chính phủ thu thuế và tài trợ cho đầu tư công vào CSHT như cảng biển, đường cao tốc, đường sắt và hạ tầng mềm (như hệ thống pháp luật, công nghệ thông tin...) sẽ làm tăng năng suất các hàng hóa trung gian, qua đó tác động khác nhau đến năng suất của ngành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cũng theo hướng nghiên cứu này, Udayan (2004) đã cho rằng, chính phủ cung cấp hai loại hàng hóa công cộng: một là hàng hóa có thể tích lũy được, như cơ sở hạ tầng công cộng, và một loại khác không thể tích lũy được, gọi là dịch vụ công cộng. Chẳng hạn như chi tiêu cho cảnh sát hoặc bảo trì đường bộ, mang lại hiệu quả tức thì nhiều hơn. Do đó, chính phủ phải đối mặt với sự đánh đổi giữa các mục tiêu dài hạn của sự tích tụ của hàng hóa vốn công cộng và nhu cầu ngắn hạn về cung cấp dịch vụ công. Nghiên cứu định lượng của Mamatzaki (2007) cũng phát hiện ra rằng đầu tư công vào CSHT làm giảm chi phí cho hầu hết các ngành công nghiệp và thương mại, nhất là ngành giao thông vận tải: với một phần trăm tăng vốn đầu tư công vào CSHT sẽ làm giảm 0,15% chi phí cho ngành giao thông vận tải, giảm 0,12% chi phí của ngành thương

mại bán buôn bán lẻ, giảm 0,39 - 0,4% chỉ phí trung bình của ngành công nghiệp.

2. Thực trạng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở Việt Nam giai đoạn 2005-2014

Trong giai đoạn 1998-2003, hàng năm Việt Nam đã chi khoảng 9-10% GDP cho đầu tư vào CSHT (bao gồm giao thông, điện, nước và vệ sinh dịch tễ, viễn thông, các CSHT thành thị khác). Đây là một tỉ lệ khá cao so với các nước trong khu vực trong cùng một thời gian (Campuchia: 2,3 - 2,9%; Indonexia: 2,7 - 3,1%; Philippin: 3,6 - 5,6%; Lào: 1,7 - 4,7%; Trung quốc: 2,6 - 7,3%; Thái Lan: 5,3 - 15,4%). Tuy nhiên, thực trạng CSHT ở Việt Nam được cải thiện không nhiều trong giai đoạn này.

Tính theo giá hiện hành, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội vào phát triển CSHT ở Việt Nam đã tăng bình quân 17,9%/năm trong

giai đoạn 2005-2010, sau đó giảm còn 5,4%/năm trong giai đoạn 2011-2014; do vậy, tỉ lệ vốn đầu tư toàn xã hội vào CSHT trên GDP đã có xu hướng giảm mạnh từ 10 - 11% trong giai đoạn 2005-2010 xuống còn 7,0 - 7,1% trong các năm 2013-2014; đồng thời, tỉ trọng vốn đầu tư toàn xã hội vào CSHT trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội cũng giảm từ 28% - 29% xuống 22 - 23% trong các giai đoạn tương ứng (xem Bảng 1).

Sự suy giảm này chủ yếu là do sự sụt giảm vốn đầu tư của khu vực tư nhân vào CSHT (tăng trưởng 0,35%/năm trong giai đoạn 2011-2014. Đây là hiện tượng không bình thường trong bối cảnh cả nước tập trung vào thực hiện khâu đột phá chiến lược về phát triển kết cấu hạ tầng đã xác định trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020.

**Bảng 1: Qui mô tăng trưởng vốn đầu tư vào CSHT của Việt Nam
tính theo giá hiện hành giai đoạn 2005-2014**

Chi tiêu lĩnh vực	Giá trị (Giá hiện hành; tỉ đồng)				Tăng trưởng đầu tư BQ năm (%)	
	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2013	Năm 2014	Giai đoạn 2006-2010	Giai đoạn 2011-2014
I. Tổng vốn đầu tư phát triển CSHT toàn xã hội	99.157	225.898	248.720	278.432	17.9	5.4
- So với GDP (%)	10,84	10,47	7,0	7,1		
- So với tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (%)	28,9	27,2	22,72	22,8		
1- Đầu tư công phát triển CSHT	76.168	142.403	173.741	193.787	13.3	8.0
- So với tổng vốn đầu tư công (%)	57,73	45,0	39,3	39,8		
- So với tổng vốn đầu tư phát triển CSHT toàn xã hội (%)	76,81	63,0	69,85	69,62		
2. Đầu tư tư nhân phát triển CSHT	22.89	83.495	74.979	84.645	29,4	0.35
- So với tổng đầu tư phát triển CSHT toàn xã hội (%)	23,19	37,0	30,15	30,38		

Nguồn: Niên giám Thống kê 2012, 2013 và 2014.

Mặt khác, trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội vào CSHT, tỉ trọng vốn đầu tư công đã có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 2005-2010 (từ 76,5% năm 2005 xuống 63% năm 2010), sau đó đã có xu hướng tăng mạnh trong giai đoạn 2011-2014 (chiếm 70% trong các năm 2013 và 2014). Ngược lại, tỉ trọng vốn đầu tư của khu vực tư nhân đã có xu hướng tăng mạnh trong giai đoạn 2005-2010 (từ 23,19% năm 2005 lên 37,0% năm 2010), sau đó lại có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 2011-2014 (năm 2013 còn chiếm 30,1% và năm 2014 chỉ chiếm 30,4%). Điều này cho thấy, các chính sách khuyến khích thu hút và các giải pháp nỗ lực huy động vốn đầu tư của khu vực tư nhân (trong và ngoài nước) vào CSHT thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), BT, BTO, TOT... chưa thực sự phù hợp thực tiễn và chưa phát huy hiệu quả trong thời gian vừa qua.

Xét theo lĩnh vực đầu tư, trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội vào phát triển CSHT, vẫn tập trung chủ yếu vào hai lĩnh vực năng lượng, giao thông vận tải và kho bãi (năm 2005 chiếm 74,9%, năm 2014 chiếm 74,7%) mà chưa có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng tăng tỉ trọng đầu

tư vào lĩnh vực thông tin và truyền thông (xem Bảng 2). Mặc dù, tỉ trọng của đầu tư toàn xã hội vào CSHT năng lượng đã có xu hướng giảm khá nhiều, từ 34,4% năm 2005 xuống 31,2% năm 2010 và còn 26,9% năm 2014 (giảm 7,5 điểm phần trăm sau 9 năm), nhưng tỉ trọng của đầu tư toàn xã hội vào CSHT giao thông vận tải và kho bãi vẫn có xu hướng tăng mạnh từ 40,5% năm 2005 lên 47,8% năm 2014 (tăng 7,3 điểm phần trăm sau 9 năm), trong khi tỉ trọng của các lĩnh vực khác như thông tin và truyền thông, nước sạch và vệ sinh môi trường, thủy lợi dao động không lớn và không có xu hướng tăng lên. Thực tế đó phản ánh chủ trương, chính sách của nhà nước tập trung ưu tiên đầu tư vào xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải (phần cứng của CSHT) để thực hiện phân đột phá chiến lược về xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là hệ thống giao thông. Đây là chính sách đúng đắn trong giai đoạn vừa qua, nhưng trong giai đoạn tới cần nâng tỉ trọng của đầu tư toàn xã hội vào lĩnh vực thông tin và truyền thông, lĩnh vực vệ sinh môi trường để hỗ trợ nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội.

**Bảng 2: Qui mô tăng trưởng vốn đầu tư vào CSHT của Việt Nam
tính theo giá hiện hành giai đoạn 2005-2014**

Chi tiêu lĩnh vực \ Năm	Giá trị (Giá hiện hành; tỉ đồng)			Cơ cấu (%)		
	2005	2010	2014	2005	2010	2014
- Năng lượng (điện, khí đốt, nước nóng)	34.112	70.491	74.829	34,4	31,2	26,9
- Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8.932	21.504	22.827	9,0	9,52	8,2
- Giao thông vận tải, kho bãi	40.159	95.814	133.178	40,5	42,41	47,8
- Thông tin và truyền thông	12.490	30.305	33.635	12,6	13,4	12,1
- Thủy lợi	3.644	7.784	13.963	3,5	3,44	5,0
Tổng	99.157	225.898	278.433	100	100	100

Nguồn: Niên giám Thống kê 2012, 2013 và 2014.

Đối với đầu tư công phát triển CSHT, mặc dù tốc độ tăng trưởng đầu tư công vào lĩnh vực CSHT đạt bình quân 10,95%/năm trong giai đoạn 2006-2014, nhưng vẫn thấp hơn tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư của khu vực tư nhân vào lĩnh vực hạ tầng trong cùng giai đoạn (15,6%/năm) và cũng thấp hơn tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội vào phát triển CSHT trong cùng giai đoạn (12,7%/năm). Về cơ cấu, vốn đầu tư công phát triển CSHT vẫn tập trung cao vào hai lĩnh vực là năng lượng và giao

thông vận tải, kho bãi (chiếm tỉ trọng 74,9% năm 2005, giảm xuống 73,5% năm 2010 và giữ ở mức 73,5% trong năm 2014). Tỉ trọng của các lĩnh vực vệ sinh môi trường và thông tin truyền thông có xu hướng tăng trong giai đoạn 2005-2010 nhưng sau đó đã giảm xuống trong giai đoạn 2011-2014 (xem Bảng 3). Riêng tỉ trọng của lĩnh vực thủy lợi có xu hướng tăng trong cả giai đoạn 2005-2014 (từ 4,5% năm 2005 lên 5,4% năm 2010 và đạt 7,2% trong năm 2014 (ước tính)).

Bảng 3: Qui mô và cơ cấu đầu tư công trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng giai đoạn 2005-2014

Chi tiêu lĩnh vực	Giá trị (Giá hiện hành; tỉ đồng)			Cơ cấu (%)		
	2005	2010	2014	2005	2010	2014
- Năng lượng (điện, khí đốt, nước nóng)	23.598	47.482	58.027	31,0	33,3	29,9
- Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6.672	12.209	16.113	8,76	8,6	8,3
- Giao thông vận tải, kho bãi	33.431	57.216	84.460	43,9	40,2	43,6
- Thông tin và truyền thông	9.003	17.712	21.224	11,80	12,45	10,9
- Thủy lợi	3.464	7.784	13.963	4,50	5,47	7,2
Tổng	76,168	142.303	193.787	100	100	100

Nguồn: Niên giám Thống kê 2012, 2013 và 2014.

Đầu tư công vào lĩnh vực nông, lâm thủy sản chiếm trên 40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội vào lĩnh vực này và có xu hướng tăng rõ rệt trong giai đoạn 2011-2014. Phân bổ vốn đầu tư công vào lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp chủ yếu tập trung cho phát triển cơ sở hạ tầng cơ bản có tính chất phi sản xuất hoặc chậm sinh lời, đặc biệt là thủy lợi và thủy lợi phí; Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và TPCP cho lĩnh vực thủy lợi chiếm 30% tổng vốn đầu tư công vào lĩnh vực nông, lâm, thủy sản, tỉ trọng này tăng lên 32% năm 2008 và dao động ở mức 41 - 42% trong giai đoạn 2010 - 2014. Tính chung trong giai đoạn 2005-2014, trong khi vốn đầu tư công cho thủy lợi năm 2014 so với năm 2005 tăng gấp 3,8 lần thì vốn đầu tư công trực tiếp cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và các chương trình mục tiêu

quốc gia mang tính chất sản xuất và sinh lợi chỉ tăng có 2,87 lần. Tuy vậy, hiệu quả đầu tư cho hạ tầng cơ bản, nhất là thủy lợi còn nhiều hạn chế. Nhiều hệ thống thủy lợi thời gian xây dựng kéo dài, chậm hoàn thành và chỉ vận hành ở mức 45% - 75% công suất tưới tiêu. Một số CSHT thủy lợi chưa được quản lý và bảo dưỡng hợp lý, làm thất thoát và giảm hiệu quả đầu tư công vào lĩnh vực này.

3. Một số giải pháp tái cơ cấu và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng

(1) Tái cơ cấu nguồn vốn đầu tư phát triển CSHT gắn với đa dạng hóa nguồn vốn và đa dạng hóa các hình thức hợp tác công - tư để tăng cường thu hút đầu tư của khu vực tư nhân vào CSHT.

Khó khăn lớn nhất đối với phát triển CSHT ở Việt Nam thời kỳ tới là thiếu vốn đầu tư và huy động vốn đầu tư vào CSHT. Tính riêng trong lĩnh vực giao thông vận tải, theo Bộ Giao thông vận tải, tổng vốn đầu tư cần thiết cho đầu tư CSHT trong giai đoạn 2008-2020 là khoảng 126,9 tỷ USD (tương đương 2.157 nghìn tỉ đồng), hay 9,7 tỉ USD/năm (166 nghìn tỉ đồng/năm). Tuy nhiên, khả năng nguồn vốn đầu tư công (bao gồm ngân sách nhà nước, ODA, trái phiếu chính phủ, chỉ đạt 2 - 3 tỉ USD/năm, chiếm khoảng 20 - 30% tổng nhu cầu đầu tư, số còn lại chủ yếu trông chờ từ nguồn vốn tư nhân (trong nước và quốc tế). Trên thực tế giai đoạn 2011-2014, việc thu hút nguồn vốn của khu vực tư nhân đầu tư vào CSHT gặp rất nhiều khó khăn (tăng trưởng đầu tư tư nhân vào CSHT tính theo giá hiện hành chỉ tăng bình quân 0,35%, còn tính theo giá so sánh 2010 thì tăng trưởng âm 2,5%/năm).

Trong bối cảnh đó, để tăng tỉ trọng nguồn vốn của khu vực tư nhân trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội vào CSHT, Nhà nước cần bổ sung hoàn thiện khung pháp lý và chính sách để khuyến khích, thu hút mạnh mẽ các nguồn vốn đa dạng của khu vực tư nhân vào CSHT, tăng cường các hình thức hợp tác công - tư (PPP), BTO, BT, BOT.... Trong đó, cần đặc biệt chú trọng các dự án đầu tư công kéo dài nhiều năm, phức tạp và chú trọng tạo ra các dịch vụ có tính thương mại đa dạng trong lĩnh vực hạ tầng.

(2) Chú trọng tăng cường thể chế đầu tư công vào phát triển CSHT. Cùng với khó khăn trong huy động vốn đầu tư vào CSHT thì việc sử dụng hiệu quả vốn đầu tư, nhất là vốn đầu tư công trong phát triển CSHT cũng đang là vấn đề rất bức thiết; trong đó cần nâng cao chất lượng các dự báo và tính đồng bộ giữa các quy hoạch. Mặt khác, cần tăng cường thể chế trong khâu quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng vốn đầu tư đối với các dự án đầu tư công vào CSHT nhằm bảo đảm lựa chọn đúng lĩnh vực đầu tư và dự án đầu tư công vào CSHT, chống thất thoát vốn và bảo đảm hiệu quả đầu tư. Phương hướng chung là chỉ tập trung vốn đầu tư công phát triển các công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu hiện đại, không có khả năng thu hồi vốn hoặc mức độ thu hồi vốn thấp, rủi ro cao mà tư nhân không thể

hoặc chưa thể thực hiện được.

(3) Lựa chọn lĩnh vực và dự án đầu tư công vào CSHT cần quán triệt quan điểm, mục tiêu phát huy vai trò định hướng của đầu tư công để thu hút đầu tư tư nhân vào phát triển CSHT; coi nguồn vốn đầu tư công và đầu tư công là “đầu tư môi” để thu hút đầu tư tư nhân vào từng lĩnh vực CSHT cụ thể, nhất là hệ thống giao thông quốc gia, vùng và liên vùng. Cần chú trọng tăng cường thể chế đối với khâu đánh giá hiệu quả thực hiện dự án và hiệu quả đầu tư dự án xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành và đẩy mạnh phân cấp cho địa phương trong việc quản lý các dự án đầu tư công vào CSHT.

(4) Tăng tỉ trọng vốn đầu tư vào lĩnh vực CSHT giao thông đô thị, môi trường, thông tin và truyền thông, lĩnh vực sáng tạo, năng lượng tái tạo, sản xuất xanh, hạ tầng đô thị lớn. Trong đó, vốn đầu tư công cần được tập trung vào thực hiện các dự án CSHT trực tiếp đóng góp vào thực hiện một số chỉ tiêu phát triển bền vững đã được xác định trong “Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020”. Theo chiến lược này, một số chỉ tiêu quan trọng đến năm 2020 cần đạt được, gồm: Tỉ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu sử dụng năng lượng: 5% (so với 2010 là 3%); Tỉ lệ đô thị, khu công nghiệp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn là 70% (so với năm 2010 là 50%); Tỉ trọng ngành công nghệ cao, công nghệ xanh/GDP: 42-45%; Số thuê bao Internet/100 dân: 20 (bằng thông rộng); Số người chết do tai nạn giao thông: 9 người/100.000 dân (so với năm 2010 là 13 người)...

(5) Xây dựng mạng lưới kiểm định chất lượng các công trình CSHT trong toàn quốc. Tăng cường sử dụng cơ chế thuê các tổ chức tư vấn, kiểm định, kiểm toán độc lập của nước ngoài đủ điều kiện năng lực để kiểm tra, thẩm định và “hậu kiểm” chất lượng công trình CSHT và sử dụng vốn đầu tư công của các dự án hạ tầng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), “Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI”. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- J.B Nugent (1991), “Lý thuyết phát triển và

các giải pháp trong nền kinh tế thị trường”, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước phát hành, Hà Nội.

■ Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2012, 2014, Nhà xuất bản Thống kê.

■ Trần Kim Chung (Chủ biên) cùng tập thể tác giả (2015), “Tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam”, Đề tài cấp Nhà nước mã số KX.01.07/11-15, Hà Nội.

■ Từ điển Ngoại thương và Tài chính Anh - Việt hiện đại, Nhà xuất bản Megraw-Hill, được Nhà xuất bản Thống kê phát hành, tái bản lần 1, Hà Nội, 1999.

■ Viện Chiến lược phát triển và Viện Phát triển Hàn Quốc (2012), “Chương trình chia sẻ tri thức (KSP) của Hàn Quốc với Việt Nam (2009-2011)”, Hà Nội.